VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê

(Tiếp theo Công báo số 1287 + 1288)

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
V. CÂY THUỐC LÁ, THUỐC LÀO		0115					
1. Thuốc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01150102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01150103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0115010	Tấn				
2. Thuốc lào	Diện tích gieo trồng	01150201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01150202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01150203	Tạ/ha				
	Sản lượng	0115020	Tấn				
VI. CÂY LẤY SỢI		0116					
1. Bông	Diện tích gieo trồng	01160101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116010	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
2. Đay (bố)	Diện tích gieo trồng	01160201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160203	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116020	Tấn				
3. Cói (lác)	Diện tích gieo trồng	01160301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160303	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116030	Tấn				
4. Lanh	Diện tích gieo trồng	01160501	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160502	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160503	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116050	Tấn				
5. Cây lấy sợi khác (gai, dứa sợi,...)	Diện tích gieo trồng	01160901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01160902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01160903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0116090	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
VII. CÂY CÓ HẠT CHỨA DẦU		0117					
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01170102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01170103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0117010	Tấn				
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01170202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01170203	Tạ/ha				
	Sản lượng	0117020	Tấn				
3. Vừng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01170302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01170303	Tạ/ha				
	Sản lượng	0117030	Tấn				
4. Cây có hạt chứa dầu khác (hướng dương, thầu dầu, cải dầu, ...)	Diện tích gieo trồng	01170901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01170902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01170903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0117090	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
VIII. CÂY RAU, ĐẬU VÀ CÁC LOẠI HOA		0118					
1. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181401	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181	Tấn				
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	011811101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011811201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011811401	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181101	Tấn				
Rau muống	Diện tích gieo trồng	01181111	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181112	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181114	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118111	Tấn				
Cải các loại	Diện tích gieo trồng	01181121	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181122	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181123	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118112	Tấn				
Rau mùng tơi	Diện tích gieo trồng	01181131	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181132	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181133	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118113	Tấn				
Rau ngót	Diện tích gieo trồng	01181141	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181142	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch	01181143	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118114	Tấn				
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	01181151	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181152	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181153	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118115	Tấn				
Rau dền	Diện tích gieo trồng	01181171	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181172	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181173	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118117	Tấn				
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo trồng	01181181	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181182	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181183	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118118	Tấn				
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí, ...)	Diện tích gieo trồng	01181191	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181192	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181193	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118119	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	011812101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011812201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011812401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011812101	Tấn				
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	01181211	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181212	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181213	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118121	Tấn				
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	01181221	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181222	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181223	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118122	Tấn				
Dưa vàng	Diện tích gieo trồng	01181231	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181232	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181233	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118123	Tấn				
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)	Diện tích gieo trồng	01181291	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181292	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181293	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118129	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	011813101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011813201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011813401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011813	Tấn				
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	01181311	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181312	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181313	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118131	Tấn				
Đậu co-ve	Diện tích gieo trồng	01181321	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181322	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181323	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118132	Tấn				
Đậu hà lan	Diện tích gieo trồng	01181341	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181342	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181343	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118134	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181392	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181393	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118139	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	011814101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011814201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011814401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011814	Tấn				
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích gieo trồng	01181411	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181412	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181413	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118141	Tấn				
Cà chua	Diện tích gieo trồng	01181421	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181422	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181423	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118142	Tấn				
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích gieo trồng	01181431	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181432	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch	01181433	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118143	Tấn				
Bí xanh	Diện tích gieo trồng	011814451	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011814452	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011814453	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181445	Tấn				
Bầu	Diện tích gieo trồng	011814461	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011814462	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011814463	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181446	Tấn				
Mướp	Diện tích gieo trồng	011814471	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011814472	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011814473	Tạ/ha				
	Sản lượng	01181447	Tấn				
Quả su su	Diện tích gieo trồng	01181451	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181452	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181453	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118145	Tấn				
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	01181461	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181462	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181463	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118146	Tấn				
Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo trồng	01181471	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181472	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch	01181473	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118147	Tấn				
Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	01181481	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181482	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181483	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118148	Tấn				
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mèo, lặc lè,...)	Diện tích gieo trồng	01181491	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181492	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181493	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118149	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo trồng	011815101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011815201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011815401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011815	Tấn				
Su hào	Diện tích gieo trồng	01181511	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181512	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181513	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118151	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	01181521	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181522	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181523	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118152	Tấn				
Củ cải	Diện tích gieo trồng	01181531	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181532	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181533	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118153	Tấn				
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo trồng	01181541	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181542	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181543	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118154	Tấn				
Hành tây	Diện tích gieo trồng	01181551	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181552	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181553	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118155	Tấn				
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo trồng	01181571	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181572	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181573	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118157	Tấn				
Rau cần ta	Diện tích gieo trồng	01181581	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181582	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181583	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118158	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn, ...)	Diện tích gieo trồng	01181591	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181592	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181593	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118159	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
f. Nấm	Diện tích gieo trồng	011816101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011816201	Ha				
	Năng suất thu hoạch	011816401	Tạ/ha				
	Sản lượng	011816	Tấn				
Nấm hương	Diện tích gieo trồng	01181611	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181612	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181613	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118161	Tấn				
Nấm rơm	Diện tích gieo trồng	01181631	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181632	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181633	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118163	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Mộc nhĩ	Diện tích gieo trồng	01181661	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181662	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181663	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118166	Tấn				
Nấm khác (nấm trứng, nấm kim châm, nấm sò,...)	Diện tích gieo trồng	01181691	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01181692	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01181693	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118169	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
g. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích gieo trồng	0118191	Ha				
	Diện tích thu hoạch	0118192	Ha				
	Năng suất thu hoạch	0118193	Tạ/ha				
	Sản lượng	011819	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo trồng	011821	Ha				
	Diện tích thu hoạch	011822	Ha				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
	Năng suất thu hoạch	011823	Tạ/ha				
	Sản lượng	01182	Tấn				
Đậu/đỗ đen	Diện tích gieo trồng	01182101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118210	Tấn				
Đậu/đỗ xanh	Diện tích gieo trồng	01182301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182303	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118230	Tấn				
Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Diện tích gieo trồng	01182501	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182502	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182503	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118250	Tấn				
Đậu/đỗ đỏ	Diện tích gieo trồng	01182601	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182602	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182603	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118260	Tấn				
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng,...)	Diện tích gieo trồng	01182901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01182902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01182903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0118290	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
3. Hoa các loại		011831					
Hoa phong lan	Diện tích gieo trồng	01183111	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183112	Ha				
	Giá trị	0118311	Triệu đồng				
Hoa hồng	Diện tích gieo trồng	01183121	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183122	Ha				
	Giá trị	0118312	Triệu đồng				
Hoa cúc	Diện tích gieo trồng	01183131	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183132	Ha				
	Giá trị	0118313	Triệu đồng				
Hoa lay ơn	Diện tích gieo trồng	01183141	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183142	Ha				
	Giá trị	0118314	Triệu đồng				
Hoa huệ	Diện tích gieo trồng	01183151	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183152	Ha				
	Giá trị	0118315	Triệu đồng				
Hoa ly	Diện tích gieo trồng	01183171	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183172	Ha				
	Giá trị	0118317	Triệu đồng				
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa phong lan cành,...)	Diện tích gieo trồng	01183191	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01183192	Ha				
	Giá trị	0118319	Triệu đồng				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Giá trị		Triệu đồng				
IX. CÂY HẰNG NĂM KHÁC		0119					
1. Cây gia vị hằng năm		01191					
Ớt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01191102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01191103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119110	Tấn				
Gừng	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01191202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01191203	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119120	Tấn				
Cây gia vị hằng năm khác (riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,...)	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01191902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01191903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119190	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		01192					
Bạc hà	Diện tích gieo trồng	01192101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119210	Tấn				
Ngải cứu	Diện tích gieo trồng	01192201	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192202	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192203	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119220	Tấn				
Atiso	Diện tích gieo trồng	01192301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192303	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119230	Tấn				
Nghệ	Diện tích gieo trồng	01192401	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192402	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192403	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119240	Tấn				
Sả	Diện tích gieo trồng	01192501	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192502	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192503	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119250	Tấn				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu,...)	Diện tích gieo trồng	01192901	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01192902	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01192903	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119290	Tấn				
Trong đó:							
.....	Diện tích gieo trồng		Ha				
	Diện tích thu hoạch		Ha				
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha				
	Sản lượng		Tấn				
3. Cây hằng năm khác còn lại		01199					
Sen lấy hạt	Diện tích gieo trồng	01199101	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199102	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199103	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119910	Tấn				
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199412	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199413	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119941	Tấn				
Muồng muồng	Diện tích gieo trồng	01199301	Ha				
	Diện tích thu hoạch	01199302	Ha				
	Năng suất thu hoạch	01199303	Tạ/ha				
	Sản lượng	0119930	Tấn				

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
						Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo trồng		01199421	Ha				
	Diện tích thu hoạch		01199422	Ha				
	Năng suất thu hoạch		01199423	Tạ/ha				
	Sản lượng		0119942	Tấn				
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)	Diện tích gieo trồng		01199901	Ha				
	Diện tích thu hoạch		01199902	Ha				
	Năng suất thu hoạch		01199903	Tạ/ha				
	Sản lượng		0119990	Tấn				
Trong đó:								
.....	Diện tích gieo trồng			Ha				
	Diện tích thu hoạch			Ha				
	Năng suất thu hoạch			Tạ/ha				
	Sản lượng			Tấn				
Sản phẩm phụ cây hằng năm (rơm, thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Rơm	Sản lượng	011100991	Tấn				
		Giá trị	011100992	Triệu đồng				
	Sản phẩm phụ khác của cây hằng năm (Thân cây ngô, thân cây lạc, ...)	Sản lượng	011991091	Tấn				
		Giá trị	011991092	Triệu đồng				

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
X. CÂY GIỐNG CÂY HẰNG NĂM		0131000					
Cây giống rau các loại	Diện tích ươm giống	013100011	Ha				
	Giá trị	01310001	Triệu đồng				
Cây giống hoa các loại	Diện tích ươm giống	013100021	Ha				
	Giá trị	01310002	Triệu đồng				
Cây giống cây hằng năm khác	Diện tích ươm giống	013100099	Ha				
	Giá trị	01310009	Triệu đồng				
XI. GIÁ TRỊ DỊCH VỤ CÂY HẰNG NĂM		01601	Triệu đồng				
1. Dịch vụ trồng trọt		016101	Triệu đồng				
2. Dịch vụ sau thu hoạch		016301	Triệu đồng				
3. Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống		016401	Triệu đồng				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004.V/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức cây hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch tính như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS.

2. Cách ghi biểu

- Cột A, cột B: Như hướng dẫn của biểu: 005.N/BCC-NLTS;

- Cột 1: Ghi số liệu chính thức theo vụ báo cáo về tổng diện tích gieo trồng, tổng diện tích thu hoạch, năng suất thu hoạch, tổng sản lượng cây trồng; giá trị hoa, cây giống, giá trị các hoạt động dich vụ cây hằng năm của các loại hình kinh tế theo từng dòng tương ứng;

- Cột 2 đến cột 4: Ghi diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất thu hoạch, sản lượng cây trồng, giá trị hoa, cây giống, giá trị dịch vụ cây hằng năm theo từng dòng tương ứng của từng loại hình kinh tế trên địa bàn;

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây nông nghiệp và điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp.

Biểu số: 005.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng 02 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC CÂY HẰNG NĂM

Năm…..

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		011	Ha								
I. LÚA		0111									
1. Lúa	Diện tích gieo trồng	011100101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011100102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011100103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01110010	Tấn								
Chia ra:											
a. Lúa ruộng	Diện tích gieo trồng	011100151	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011100152	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011100153	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01110015	Tấn								
b. Lúa nương	Diện tích gieo trồng	011100161	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011100162	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất thu hoạch	011100163	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01110016	Tấn								
II. NGÔ VÀ CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT KHÁC		0112									
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo trồng	011201101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011201102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011201103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01120110	Tấn								
2. Mạch	Diện tích gieo trồng	01120911	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120912	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120913	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0112091	Tấn								
3. Kê	Diện tích gieo trồng	01120921	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120922	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120923	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0112092	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4. Cây lương thực có hạt khác (lúa mì, cao lương, ...)	Diện tích gieo trồng	01120991	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01120992	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01120993	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0112099	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
III. CÂY LẤY CỦ CÓ CHẤT BỘT		0113									
1. Khoai lang	Diện tích gieo trồng	01130101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113010	Tấn								
2. Sắn (mỳ)	Diện tích gieo trồng	01130201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130202	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất thu hoạch	01130203	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113020	Tấn								
Chia ra:											
a. Sắn/mỳ thường	Diện tích gieo trồng	011302051	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011302052	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011302053	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01130205	Tấn								
b. Sắn/mỳ công nghiệp	Diện tích gieo trồng	011302061	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011302062	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011302063	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01130206	Tấn								
3. Khoai sọ	Diện tích gieo trồng	01130301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130302	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130303	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113030	Tấn								
4. Khoai mỡ	Diện tích gieo trồng	01130401	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130402	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất thu hoạch	01130403	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113040	Tấn								
5. Khoai môn	Diện tích gieo trồng	01130501	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130502	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130503	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113050	Tấn								
6. Dong riềng	Diện tích gieo trồng	01130601	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130602	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130603	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113060	Tấn								
7. Khoai tây	Diện tích gieo trồng	01130701	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130702	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130703	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113070	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8. Sắn dây	Diện tích gieo trồng	01130801	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130802	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130803	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113080	Tấn								
9. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)	Diện tích gieo trồng	01130901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01130902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01130903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0113090	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
IV. CÂY MÍA		0114									
1. Mía	Diện tích gieo trồng	01140001	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01140002	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01140003	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0114000	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chia ra:											
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	011400051	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011400052	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011400053	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01140005	Tấn								
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	011400061	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011400062	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011400063	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01140006	Tấn								
V. CÂY THUỐC LÁ, THUỐC LÀO		0115									
1.Thuốc lá	Diện tích gieo trồng	01150101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01150102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01150103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0115010	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2. Thuốc lào	Diện tích gieo trồng	01150201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01150202	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01150203	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0115020	Tấn								
VI. CÂY LẤY SỢI		0116									
1. Bông	Diện tích gieo trồng	01160101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0116010	Tấn								
2. Đay (bố)	Diện tích gieo trồng	01160201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160202	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160203	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0116020	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3. Cói (lác)	Diện tích gieo trồng	01160301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160302	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160303	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0116030	Tấn								
4. Lanh	Diện tích gieo trồng	01160501	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160502	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160503	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0116050	Tấn								
5. Cây lấy sợi khác (gai, dứa sợi, ...)	Diện tích gieo trồng	01160901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01160902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01160903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0116090	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
VII. CÂY CÓ HẠT CHỨA DẦU		0117									
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	01170101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0117010	Tấn								
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	01170201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170202	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170203	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0117020	Tấn								
3. Vừng (mè)	Diện tích gieo trồng	01170301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170302	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170303	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0117030	Tấn								
4. Cây có hạt chứa dầu khác (hướng dương, thầu dầu, cải dầu, ...)	Diện tích gieo trồng	01170901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01170902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01170903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0117090	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
VIII. CÂY RAU, ĐẬU VÀ CÁC LOẠI HOA		0118									
1. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	01181101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01181	Tấn								
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	011811101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011811201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011811401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01181101	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Rau muống	Diện tích gieo trồng	01181111	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181112	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181114	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118111	Tấn								
Cải các loại	Diện tích gieo trồng	01181121	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181122	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181123	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118112	Tấn								
Rau mùng tơi	Diện tích gieo trồng	01181131	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181132	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181133	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118113	Tấn								
Rau ngót	Diện tích gieo trồng	01181141	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181142	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất thu hoạch	01181143	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118114	Tấn								
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	01181151	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181152	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181153	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118115	Tấn								
Rau dền	Diện tích gieo trồng	01181171	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181172	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181173	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118117	Tấn								
Súp lơ/ bông cải	Diện tích gieo trồng	01181181	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181182	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181183	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118118	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,...)	Diện tích gieo trồng	01181191	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181192	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181193	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118119	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	011812101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011812201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011812401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	011812101	Tấn								
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	01181211	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181212	Ha		x	x	x	x			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Năng suất thu hoạch	01181213	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118121	Tấn								
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	01181221	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181222	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181223	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118122	Tấn								
Dưa vàng	Diện tích gieo trồng	01181231	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181232	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181233	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118123	Tấn								
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới, ...)	Diện tích gieo trồng	01181291	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181292	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181293	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118129	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	011813101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011813201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011813401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	011813	Tấn								
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	01181311	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181312	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181313	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118131	Tấn								
Đậu co-ve	Diện tích gieo trồng	01181321	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181322	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181323	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118132	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Đậu hà lan	Diện tích gieo trồng	01181341	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181342	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181343	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118134	Tấn								
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván, ...)	Diện tích gieo trồng	01181391	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181392	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181393	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118139	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	011814101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011814201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011814401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	011814	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích gieo trồng	01181411	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181412	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181413	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118141	Tấn								
Cà chua	Diện tích gieo trồng	01181421	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181422	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181423	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118142	Tấn								
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích gieo trồng	01181431	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181432	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181433	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118143	Tấn								
Bí xanh	Diện tích gieo trồng	011814451	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011814452	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011814453	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01181445	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Bầu	Diện tích gieo trồng	011814461	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011814462	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011814463	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01181446	Tấn								
Mướp	Diện tích gieo trồng	011814471	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011814472	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011814473	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01181447	Tấn								
Quả su su	Diện tích gieo trồng	01181451	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181452	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181453	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118145	Tấn								
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	01181461	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181462	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181463	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118146	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo trồng	01181471	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181472	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181473	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118147	Tấn								
Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	01181481	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181482	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181483	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118148	Tấn								
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mèo, lặc lè,...)	Diện tích gieo trồng	01181491	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181492	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181493	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118149	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo trồng	011815101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011815201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011815401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	011815	Tấn								
Su hào	Diện tích gieo trồng	01181511	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181512	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181513	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118151	Tấn								
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	01181521	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181522	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181523	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118152	Tấn								
Củ cải	Diện tích gieo trồng	01181531	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181532	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181533	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118153	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo trồng	01181541	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181542	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181543	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118154	Tấn								
Hành tây	Diện tích gieo trồng	01181551	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181552	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181553	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118155	Tấn								
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo trồng	01181571	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181572	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181573	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118157	Tấn								
Rau cần ta	Diện tích gieo trồng	01181581	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181582	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181583	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118158	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/ củ sắn, ...)	Diện tích gieo trồng	01181591	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181592	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181593	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118159	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
f. Nấm	Diện tích gieo trồng	011816101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011816201	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011816401	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	011816	Tấn								
Nấm hương	Diện tích gieo trồng	01181611	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181612	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181613	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118161	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Nấm rơm	Diện tích gieo trồng	01181631	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181632	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181633	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118163	Tấn								
Mộc nhĩ	Diện tích gieo trồng	01181661	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181662	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181663	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118166	Tấn								
Nấm khác (nấm trứng, nấm kim châm, nấm sò,...)	Diện tích gieo trồng	01181691	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01181692	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01181693	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118169	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
g. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích gieo trồng	0118191	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	0118192	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	0118193	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	011819	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo trồng	011821	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	011822	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	011823	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	01182	Tấn								
Đậu/đỗ đen	Diện tích gieo trồng	01182101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118210	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Đậu/đỗ xanh	Diện tích gieo trồng	01182301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182302	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182303	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118230	Tấn								
Đậu/đỗ Hà Lan hạt	Diện tích gieo trồng	01182501	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182502	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182503	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118250	Tấn								
Đậu/đỗ đỏ	Diện tích gieo trồng	01182601	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182602	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182603	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118260	Tấn								
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng,...)	Diện tích gieo trồng	01182901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01182902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01182903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0118290	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
3. Hoa các loại		011831									
Hoa phong lan	Diện tích gieo trồng	01183111	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183112	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118311	Triệu đồng								
Hoa hồng	Diện tích gieo trồng	01183121	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183122	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118312	Triệu đồng								
Hoa cúc	Diện tích gieo trồng	01183131	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183132	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118313	Triệu đồng								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Hoa lay ơn	Diện tích gieo trồng	01183141	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183142	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118314	Triệu đồng								
Hoa huệ	Diện tích gieo trồng	01183151	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183152	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118315	Triệu đồng								
Hoa ly	Diện tích gieo trồng	01183171	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183172	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118317	Triệu đồng								
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa phong lan cành, ...)	Diện tích gieo trồng	01183191	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01183192	Ha		x	x	x	x			
	Giá trị	0118319	Triệu đồng								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Giá trị		Triệu đồng								
IX. CÂY HẰNG NĂM KHÁC		0119									
1. Cây gia vị hằng năm		01191									
Ớt cay	Diện tích gieo trồng	01191101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01191102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01191103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119110	Tấn								
Gừng	Diện tích gieo trồng	01191201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01191202	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01191203	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119120	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cây gia vị hằng năm khác (riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,...)	Diện tích gieo trồng	01191901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01191902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01191903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119190	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		01192									
Bạc hà	Diện tích gieo trồng	01192101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119210	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Ngải cứu	Diện tích gieo trồng	01192201	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192202	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192203	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119220	Tấn								
Atiso	Diện tích gieo trồng	01192301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192302	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192303	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119230	Tấn								
Nghệ	Diện tích gieo trồng	01192401	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192402	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192403	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119240	Tấn								
Sả	Diện tích gieo trồng	01192501	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192502	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192503	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119250	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu,...)	Diện tích gieo trồng	01192901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01192902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01192903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119290	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								
3. Cây hằng năm khác còn lại		01199									
Sen lấy hạt	Diện tích gieo trồng	01199101	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199102	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199103	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119910	Tấn								
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	01199411	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199412	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199413	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119941	Tấn								

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Muồng muồng	Diện tích gieo trồng	01199301	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199302	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199303	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119930	Tấn								
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích gieo trồng	01199421	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199422	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199423	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119942	Tấn								
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây, ...)	Diện tích gieo trồng	01199901	Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch	01199902	Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch	01199903	Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng	0119990	Tấn								
Trong đó:											
.....	Diện tích gieo trồng		Ha		x	x	x	x			
	Diện tích thu hoạch		Ha		x	x	x	x			
	Năng suất thu hoạch		Tạ/ha		x	x	x	x			
	Sản lượng		Tấn								

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
						Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sản phẩm phụ cây hằng năm (rơm, thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Rơm	Sản lượng	011100991	Tấn								
		Giá trị	011100992	Triệu đồng								
	Sản phẩm phụ khác của cây hằng năm (Thân cây ngô, thân cây lạc,...)	Sản lượng	011991091	Tấn								
		Giá trị	011991092	Triệu đồng								
X. CÂY GIỐNG CÂY HẰNG NĂM			0131000									
Cây giống rau các loại	Diện tích ươm giống		013100011	Ha								
	Giá trị		01310001	Triệu đồng								
Cây giống hoa các loại	Diện tích ươm giống		013100021	Ha								
	Giá trị		01310002	Triệu đồng								
Cây giống cây hằng năm khác	Diện tích ươm giống		013100099	Ha								
	Giá trị		01310009	Triệu đồng								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo kỳ				Chia ra theo loại hình kinh tế		
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
XI. GIÁ TRỊ DỊCH VỤ CÂY HẰNG NĂM	01601	Triệu đồng								
1. Dịch vụ trồng trọt	016101	Triệu đồng								
2. Dịch vụ sau thu hoạch	016301	Triệu đồng								
3. Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống	016401	Triệu đồng								

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 005.N/BCC-NLTS: Báo cáo chính thức cây hằng năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Cây hằng năm là các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm.

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cây hằng năm được phân thành các nhóm cây sau:

- Lúa;

- Ngô và cây lương thực có hạt khác: gồm ngô, kê, mỳ, mạch...;

- Cây lấy củ có chất bột: gồm khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây, dong riềng...;

- Cây mía;

- Cây thuốc lá, thuốc lào;

- Cây lấy sợi: gồm bông, đay, cói, lanh và cây lấy sợi khác;

- Cây có hạt chứa dầu: gồm lạc (đậu phộng), đậu tương (đậu nành), vừng (mè), cây có hạt chứa dầu khác;

- Cây rau, đậu các loại, hoa;

- Cây hằng năm khác: Gồm nhóm cây gia vị, dược liệu, hương liệu và nhóm cây hằng năm khác như: sen lấy hạt, cỏ voi, muồng muồng, ngô sinh khối,... và cây hằng năm khác chưa được phân vào đâu.

Các hình thức gieo trồng cây hằng năm gồm: trồng trần, trồng xen, trồng gối vụ, trồng lưu gốc. Trong đó:

- Trồng trần: Trên một diện tích, trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau.

- Trồng xen: Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết

kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. Trồng xen có thể là giữa các cây hằng năm với nhau hoặc cây hằng năm xen với cây lâu năm.

- Trồng gối vụ: Trên một diện tích, khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

- Trồng lưu gốc: Là hình thức trồng 01 lần nhưng cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ của năm như: mía, rau muống, sả...

Sản phẩm phụ cây hằng năm (rơm, thân cây ngô, thân cây lạc,...): là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình tiến hành hoạt động chăm sóc, thu hoạch, sơ chế sản phẩm cây hằng năm được sử dụng thể làm thức ăn chăn nuôi (trâu, bò,..) hoặc sử dụng làm chất đốt hoặc sử dụng vào mục đích khác. Nếu đốt bỏ, bỏ tại rộng hoặc bỏ đi không sử dụng thì không được tính là sản phẩm phụ cây hằng năm.

Hoạt động sản xuất cây giống hằng năm là hoạt động chuyên gieo ươm với mục đích để bán các loại giống cây hằng năm như: sản xuất lúa giống; sản xuất giống rau, hoa...

Hoạt động dịch vụ cây hằng năm

Nhóm này bao gồm các hoạt động chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng, gồm hoạt động làm đất, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm. Nhóm này cũng bao gồm các hoạt động sau thu hoạch, nhằm mục đích chuẩn bị các sản phẩm nông nghiệp cho thị trường sơ cấp.

Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch cây hằng năm

Nhóm này bao gồm các hoạt động chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở trả phí hoặc hợp đồng, gồm hoạt động chuẩn bị các sản phẩm nông nghiệp cho thị trường sơ cấp như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy, bảo quản.

Xử lý hạt giống để nhân giống

Nhóm này gồm các hoạt động sau thu hoạch nhằm cải thiện chất lượng hạt giống thông qua việc loại bỏ các loại hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho. Hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán ra thị trường.

b) Phương pháp tính

(1) Diện tích

- Diện tích các loại cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Bao gồm diện tích hiện có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây. Diện tích cây hằng năm được tính trên cơ sở cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích.

- Diện tích từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm. Tổng diện tích cây hằng năm bằng tổng diện tích các nhóm cây.

- Quy ước như sau:

+ *Diện tích gieo trồng* là diện tích thực tế có gieo trồng các loại cây hằng năm đến thời điểm báo cáo

+ *Diện tích mất trắng* là diện tích do ảnh hưởng tiêu cực của sâu bệnh, thời tiết,... sản lượng thu hoạch đạt dưới 30% so với sản lượng thu hoạch được trong điều kiện sản xuất bình thường

+ *Diện tích thu hoạch = Diện tích gieo trồng - diện tích mất trắng.*

- Cách tính diện tích tương ứng với mỗi hình thức gieo trồng như sau:

+ Trồng trần: Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất đối với các nhóm cây như sau:

• Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

• Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi...);

• Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

+ Trồng xen: Trong trồng xen, cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để qui đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

+ Trồng gối vụ: Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Trồng lưu gốc:

• Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong 1 vụ thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng;

• Đối với những cây cả năm thu hoạch 1-2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

- Lưu ý:

+ Đối với những cây gieo trồng vụ trước/năm trước nhưng đến vụ tiếp theo/năm sau mới cho thu hoạch sản phẩm (mía, mì,...) thì quy ước tính diện tích gieo trồng vào vụ/năm cho thu hoạch sản phẩm đại trà;

+ Đối với cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm: Khi tính diện tích gieo trồng cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để quy đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn;

+ Đối với diện tích trồng cỏ: Chỉ tính diện tích trên đất có thực hiện trồng cỏ cho thu hoạch. Bao gồm cả diện tích cỏ mọc tự nhiên nhưng được chăm sóc và cho thu hoạch. Loại trừ diện tích cỏ mọc tự nhiên không được chăm sóc.

(2) Năng suất:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

(3) Sản lượng:

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây hằng năm thu được trong một vụ sản xuất hoặc một năm của một đơn vị sản xuất, một địa phương hay cả nước. Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định sau đây:

- Cây lúa: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;

- Cây ngô và cây lương thực có hạt khác: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô, quạt sạch;

- Cây lấy củ có chất bột: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;

- Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;

- Cây thuốc lá, thuốc lào:

+ Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;

+ Cây thuốc lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;

- Cây lấy sợi:

+ Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;

+ Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);

+ Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;

+ Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô.

- Cây có hạt chứa dầu:

+ Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;

+ Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

+ Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

+ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Sản phẩm dạng hạt, đã được phơi khô.

- Rau, đậu các loại và hoa:

Rau các loại:

+ Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi, được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;

+ Dưa lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

+ Rau họ đậu: Sản phẩm dạng tươi;

+ Rau lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

+ Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng tươi đã được rửa sạch;

+ Nấm: Sản phẩm dạng tươi sau khi đã bỏ rễ;

+ Rau các loại khác chưa phân vào đâu: Sản phẩm dạng tươi, đã được làm sạch.

Đậu/đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt, đã được phơi khô.

Hoa các loại: Sản phẩm dạng bông/cành hoặc giò/chậu hoa tươi.

- Cây hằng năm khác:

+ Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hằng năm: Sản phẩm dạng tươi;

+ Cây hằng năm khác còn lại: Sản phẩm đã được làm sạch.

(4) Giá trị bao gồm:

+ Giá trị sản phẩm hoa: Giá trị từng sản phẩm thu được trên diện tích thu hoạch;

+ Giá trị cây giống hằng năm bán ra;

+ Giá trị dịch vụ cây hằng năm, gồm giá trị hoạt động thuê ngoài các hoạt động dịch vụ trồng trọt, dịch vụ sau thu hoạch cây hằng năm; dịch vụ lựa chọn sản phẩm, làm sạch sản phẩm trước khi xuất bán.

Dịch vụ trồng trọt: Bao gồm giá trị các công việc làm đất cấy sạ, bón phân, phun thuốc, phòng trừ sâu bệnh, tưới tiêu, cắt tỉa, gieo cấy dặm, làm cỏ và các dịch vụ trồng trọt khác.

*Dịch vụ sau thu hoạch:*Bao gồm giá trị các khâu chuẩn bị trước khi bán ra thị trường như làm sạch, phân loại, sơ chế hạt thô, thuê phơi, sấy khô.

Xử lý hạt giống để nhân giống:

Dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống là hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho cho đến khi chúng được bán trên thị trường.

2. Cách ghi biểu

- Cột A (Tên chỉ tiêu): Ghi tên sản phẩm và các chỉ tiêu diện tích, năng suất, sản lượng theo nhóm cây và từng loại cây tương ứng. Quy định về cách ghi sản phẩm bổ sung tuân theo mục 4 trong Quy định chung thực hiện báo cáo thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Cột B (Mã số): Quy định chung về cách đánh mã số như sau:

Tên cây trồng	Diện tích gieo trồng	Ghi thêm số 1 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Diện tích thu hoạch	Ghi thêm số 2 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất gieo trồng	Ghi thêm số 3 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Năng suất thu hoạch	Ghi thêm số 4 vào sau mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam
	Sản lượng	Ghi mã sản phẩm cấp 7 được quy định trong Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

Ví dụ:

Tên chỉ tiêu		Mã số
Ngô	Diện tích gieo trồng	011201101
	Diện tích thu hoạch	011201102
	Năng suất gieo trồng	011201104
	Năng suất thu hoạch	011201103
	Sản lượng	01120110

Quy định về cách đánh mã số đối với những cây trồng có chia chi tiết (lúa ruộng, lúa nương, sắn công nghiệp, sắn thường, mía ăn, mía đường...) hoặc cây trồng khác được quy định tương tự như trên.

- Cột 1: Ghi số liệu chính thức năm báo cáo của tổng diện tích gieo trồng cả năm, tổng diện tích thu hoạch cả năm, tổng sản lượng thu hoạch cả năm của các loại cây trồng trong năm, năng suất thu hoạch cả năm của từng loại cây theo từng dòng tương ứng;

Diện tích gieo trồng cả năm = Tổng diện tích gieo trồng các mùa vụ trong năm;

Diện tích thu hoạch cả năm = Tổng diện tích thu hoạch các mùa vụ trong năm;

Sản lượng thu hoạch cả năm = Tổng sản lượng thu hoạch các mùa vụ trong năm;

Riêng đối với cây lúa: Sản lượng lúa cả năm bao gồm sản lượng lúa các mùa vụ và sản lượng lúa tái sinh.

$$\text{Năng suất thu hoạch cả năm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch cả năm}}{\text{Diện tích thu hoạch cả năm}}$$

- Cột 2 đến cột 5: Ghi sản lượng sản phẩm thu hoạch cây trồng của từng quý theo từng dòng tương ứng, với quy ước như sau:

Quý I	(i) Cây lúa: Chính thức lúa mùa ĐBSCL; Chính thức lúa Đông xuân ĐBSCL; (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Đông: Chính thức cây hằng năm khác vụ Đông; + Những địa phương có vụ Đông xuân: Theo tình hình sản xuất thực tế vụ Đông xuân trong quý I.

Quý II	(i) Cây lúa: Chính thức lúa Đông xuân các tỉnh ngoài ĐBSCL (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Xuân: Chính thức cây hằng năm khác vụ Xuân; + Những địa phương có vụ Đông xuân: Theo tình hình sản xuất thực tế vụ Đông xuân quý II (Lưu ý đảm bảo quý I vụ Đông xuân + quý II vụ Đông xuân = Chính thức vụ Đông xuân)
Quý III	(i) Cây lúa: Chính thức lúa Hè thu (ii) Cây hằng năm khác: + Những địa phương có vụ Hè thu: Chính thức cây hằng năm khác vụ Hè thu; + Những địa phương có vụ Mùa: Theo tình hình sản xuất thực tế vụ Mùa quý III.
Quý IV	(i) Cây lúa: Chính thức lúa vụ Thu đông, vụ Mùa (trừ lúa mùa vùng ĐBSCL); (ii) Cây hằng năm khác: Theo tình hình sản xuất thực tế vụ mùa quý IV (Lưu ý đảm bảo quý III vụ mùa + quý IV vụ mùa = Chính thức vụ Mùa).

Lưu ý:

- Đối với số liệu chia theo kỳ quý: chỉ phản ánh sản lượng/giá trị sản phẩm thu hoạch và phản ánh theo thực tế sản xuất tại địa phương; không phản ánh chỉ tiêu diện tích, năng suất.

- Đối với sản lượng lúa tái sinh được tính vào kết quả của quý tương ứng thời kỳ cho thu hoạch sản phẩm để phản ánh theo thực tế phát sinh và bảo đảm cộng các quý bằng với cả năm.

- Cột 6 đến cột 8: Ghi diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, năng suất thu hoạch và sản lượng/giá trị cây trồng theo từng dòng tương ứng của từng loại hình kinh tế trên địa bàn.

- Trường hợp cây trồng lưu gốc hoặc diễn ra trong 2 năm/vụ: Ghi số liệu diện tích gieo trồng của năm/vụ có thu hoạch sản phẩm.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Dựa trên báo cáo chính thức diện tích, năng suất, sản lượng và giá trị cây giống, dịch vụ cây hằng năm theo vụ sản xuất trong năm.

- Dựa trên sản lượng thực tế thu hoạch trong kỳ báo cáo (đối với kỳ quý), bảo đảm tổng sản lượng các quý bằng cả năm và phù hợp với báo cáo chính thức diện tích, năng suất, sản lượng và giá trị cây giống, dịch vụ cây hằng năm theo vụ sản xuất.

- Riêng thông tin về diện tích mất trắng; Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch cần tham khảo các nguồn số liệu khác tại địa phương.

Biểu số: 006.H/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 18 tháng 6: Ước tính 6 tháng đầu năm
Ngày 18 tháng 9: Ước tính 9 tháng đầu năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH CÂY LÂU NĂM
(6 tháng/9 tháng đầu năm…)

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		012	Ha			
I. CÂY ĂN QUẢ		0121	Ha			
1. Nho						
	Diện tích hiện có	01211001	Ha			
	Sản lượng	0121100	Tấn			
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới		01212	Ha			
Xoài	Diện tích hiện có	01212101	Ha			
	Sản lượng	0121210	Tấn			
Hồng xiêm/ Sapoche	Diện tích hiện có	01212201	Ha			
	Sản lượng	0121220	Tấn			
Chuối	Diện tích hiện có	01212301	Ha			
	Sản lượng	0121230	Tấn			
Thanh long	Diện tích hiện có	01212401	Ha			
	Sản lượng	0121240	Tấn			
Đu đủ	Diện tích hiện có	01212501	Ha			
	Sản lượng	0121250	Tấn			
Dứa/thơm/ khóm	Diện tích hiện có	01212601	Ha			
	Sản lượng	0121260	Tấn			
Sầu riêng	Diện tích hiện có	01212701	Ha			
	Sản lượng	0121270	Tấn			
Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	01212801	Ha			
	Sản lượng	0121280	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác		012129	Ha			
Hồng (hồng đỏ, hồng ngâm)	Diện tích hiện có	01212911	Ha			
	Sản lượng	0121291	Tấn			
Mít	Diện tích hiện có	01212921	Ha			
	Sản lượng	0121292	Tấn			
Măng cụt	Diện tích hiện có	01212931	Ha			
	Sản lượng	0121293	Tấn			
Ổi	Diện tích hiện có	01212941	Ha			
	Sản lượng	0121294	Tấn			
Vú sữa	Diện tích hiện có	01212951	Ha			
	Sản lượng	0121295	Tấn			
Chanh leo	Diện tích hiện có	01212961	Ha			
	Sản lượng	0121296	Tấn			
Doi/mận	Diện tích hiện có	01212971	Ha			
	Sản lượng	0121297	Tấn			
Bơ	Diện tích hiện có	01212981	Ha			
	Sản lượng	0121298	Tấn			
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu (Bòn bon, me, khế, cóc, quất hồng bì, chà là, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị,...)	Diện tích hiện có	01212991	Ha			
	Sản lượng	0121299	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng		Tấn			
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt		01213	Ha			
Cam	Diện tích hiện có	01213101	Ha			
	Sản lượng	0121310	Tấn			
Quýt	Diện tích hiện có	01213201	Ha			
	Sản lượng	0121320	Tấn			
Chanh	Diện tích hiện có	01213301	Ha			
	Sản lượng	0121330	Tấn			
Bưởi	Diện tích hiện có	01213401	Ha			
	Sản lượng	0121340	Tấn			
Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân vào đâu (bòng, phật thủ, quất/tắc thu quả...)	Diện tích hiện có	01213901	Ha			
	Sản lượng	0121390	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng		Tấn			
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		01214	Ha			
Táo	Diện tích hiện có	01214101	Ha			
	Sản lượng	0121410	Tấn			
Mận	Diện tích hiện có	01214201	Ha			
	Sản lượng	0121420	Tấn			
Mơ	Diện tích hiện có	01214301	Ha			
	Sản lượng	0121430	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Đào	Diện tích hiện có	01214401	Ha			
	Sản lượng	0121440	Tấn			
Lê/mắc coọc	Diện tích hiện có	01214501	Ha			
	Sản lượng	0121450	Tấn			
f. Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	01214901	Ha			
	Sản lượng	0121490	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng		Tấn			
5. Nhãn, vải, chôm chôm		01215	Ha			
Nhãn	Diện tích hiện có	01215101	Ha			
	Sản lượng	0121510	Tấn			
Vải	Diện tích hiện có	01215201	Ha			
	Sản lượng	0121520	Tấn			
Chôm chôm	Diện tích hiện có	01215301	Ha			
	Sản lượng	0121530	Tấn			
6. Các loại quả mọng		01219	Ha			
Dâu tây	Diện tích hiện có	0121911	Ha			
	Sản lượng	012191	Tấn			
Quả mọng khác (kiwi, mâm xôi...)	Diện tích hiện có	01219191	Ha			
	Sản lượng	0121919	Tấn			
7. Các loại hạt vỏ cứng		012192	Ha			
Hạt dẻ	Diện tích hiện có	01219221	Ha			
	Sản lượng	0121922	Tấn			
Mắc ca	Diện tích hiện có	01219231	Ha			
	Sản lượng	0121923	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Hạt vỏ cứng khác (quả hạnh/hạnh nhân, óc chó, hạt dẻ cười,...)	Diện tích hiện có	01219291	Ha			
	Sản lượng	0121929	Tấn			
II. CÂY LẤY QUẢ CHỨA DẦU		0122	Ha			
1. Dừa	Diện tích hiện có	01220101	Ha			
	Sản lượng	0122010	Tấn			
2. Cọ dầu	Diện tích hiện có	01220301	Ha			
	Sản lượng	0122030	Tấn			
3. Gấc	Diện tích hiện có	01220401	Ha			
	Sản lượng	0122040	Tấn			
4. Cây lấy dầu khác	Diện tích hiện có	01220901	Ha			
	Sản lượng	0122090	Tấn			
III. ĐIỀU						
	Diện tích hiện có	01230001	Ha			
	Sản lượng	0123000	Tấn			
IV. HỒ TIÊU						
	Diện tích hiện có	01240001	Ha			
	Sản lượng	0124000	Tấn			
V. CAO SU						
	Diện tích hiện có	01250001	Ha			
	Sản lượng	0125000	Tấn			
VI. CÀ PHÊ						
	Diện tích hiện có	01260001	Ha			
	Sản lượng	0126000	Tấn			
VII. CHÈ		0127	Ha			
1. Chè búp	Diện tích hiện có	01270101	Ha			
	Sản lượng	0127010	Tấn			
2. Chè hái lá	Diện tích hiện có	01270201	Ha			
	Sản lượng	0127020	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
VIII. CÂY GIA VỊ, CÂY DƯỢC LIỆU LÂU NĂM		0128	Ha			
1. Cây gia vị lâu năm		01281	Ha			
Đinh hương	Diện tích hiện có	01281101	Ha			
	Sản lượng	0128110	Tấn			
Vani	Diện tích hiện có	01281201	Ha			
	Sản lượng	0128120	Tấn			
Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	01281901	Ha			
	Sản lượng	0128190	Tấn			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Sản lượng		Tấn			
2. Cây dược liệu, hương liệu lâu năm		01282	Ha			
Hoa nhài	Diện tích hiện có	01282101	Ha			
	Sản lượng	0128210	Tấn			
Hồi	Diện tích hiện có	01282201	Ha			
	Sản lượng	0128220	Tấn			
Ý dĩ	Diện tích hiện có	01282301	Ha			
	Sản lượng	0128230	Tấn			
Tam thất	Diện tích hiện có	01282401	Ha			
	Sản lượng	0128240	Tấn			
Sâm	Diện tích hiện có	01282501	Ha			
	Sản lượng	0128250	Tấn			
Sa nhân	Diện tích hiện có	01282601	Ha			
	Sản lượng	0128260	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Đinh lăng	Diện tích hiện có	01282701	Ha			
	Sản lượng	0128270	Tấn			
Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu (hoa sói, hoa ngâu,...)	Diện tích hiện có	01282801	Ha			
	Sản lượng	0128280	Tấn			
Cây dược liệu lâu năm khác (hoa hòe, thanh hao,...)	Diện tích hiện có	01282901	Ha			
	Sản lượng	0128290	Tấn			
IX. CÂY LÂU NĂM KHÁC		0129	Ha			
1. Cây cảnh		01291	Ha			
Hoa mai	Diện tích hiện có	01291101	Ha			
	Giá trị	0129110	Triệu đồng			
Quất/tắc cảnh	Diện tích hiện có	01291201	Ha			
	Giá trị	0129120	Triệu đồng			
Hoa đào	Diện tích hiện có	01291301	Ha			
	Giá trị	0129130	Triệu đồng			
Cây cảnh khác (Tùng, sanh, si,...)	Diện tích hiện có	01291901	Ha			
	Giá trị	0129190	Triệu đồng			
Trong đó:						
.....	Diện tích hiện có		Ha			
	Giá trị		Triệu đồng			

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
2. Cây lâu năm khác còn lại			01299	Ha			
Ca cao	Diện tích hiện có		01299101	Ha			
	Sản lượng		0129910	Tấn			
Sơn ta	Diện tích hiện có		01299201	Ha			
	Sản lượng		0129920	Tấn			
Trôm	Diện tích hiện có		01299301	Ha			
	Sản lượng		0129930	Tấn			
Dâu tằm	Diện tích hiện có		01299401	Ha			
	Sản lượng		0129940	Tấn			
Quả cau	Diện tích hiện có		01299501	Ha			
	Sản lượng		0129950	Tấn			
Cây lâu năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	Diện tích hiện có		01299901	Ha			
	Sản lượng		0129990	Tấn			
Trong đó:							
.....	Diện tích hiện có			Ha			
	Sản lượng thu hoạch			Tấn			
Sản phẩm phụ cây lâu năm (gỗ thanh lý, củi...)	Sản phẩm gỗ cao su thanh lý	Sản lượng	01299900	M^3			
		Giá trị	012999011	Triệu đồng			
	Sản phẩm phụ khác của cây lâu năm (Củi, lá, ...)	Sản lượng	01299911	Kg			
		Giá trị	01299912	Triệu đồng			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với chính thức cùng kỳ năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
X. CÂY GIỐNG CÂY LÂU NĂM		0132000	Ha			
1. Cây giống cây ăn quả các loại	Diện tích ươm giống	01320001	Ha			
	Giá trị	013200011	Triệu đồng			
2. Cây giống cây lâu năm còn lại	Diện tích ươm giống	01320002	Ha			
	Giá trị	013200021	Triệu đồng			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 006.H/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính cây lâu năm (6 tháng/9 tháng đầu năm...)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch: Xem trong phần giải thích của biểu: 008.N/BCC-NLTS Báo cáo chính thức cây lâu năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Gồm thông tin về:

+ Diện tích hiện có: Là diện tích tại thời điểm 30/6 (đối với báo cáo ước tính 6 tháng); 30 tháng 9 (đối với báo cáo ước tính 9 tháng). Diện tích hiện có của từng nhóm cây bằng tổng diện tích hiện có của các loại cây trong nhóm

+ Sản lượng, giá trị cây giống lâu năm, giá trị dịch vụ cây lâu năm trong kỳ: Như hướng dẫn của biểu: Xem trong phần giải thích của biểu: 008.H/BCC-NLTS

+ Sản lượng: Là toàn bộ sản lượng sản phẩm của cây lâu năm thu được trong kỳ báo cáo[5] , bao gồm sản lượng sản phẩm thu trên diện tích trồng tập trung, thu trên diện tích trồng phân tán, sản phẩm tận thu hoặc thu bói trong kỳ của tất cả loại hình kinh tế trên địa bàn.

Giá trị: Là giá trị của toàn bộ sản lượng sản phẩm thu được trong kỳ báo cáo.

- Cột C: Xem trong phần giải thích của biểu: 008.H/BCC-NLTS

- Cột 1: Chính thức cùng kỳ năm trước: Ghi số liệu chính thức diện tích, sản lượng, giá trị đã thực hiện cùng kỳ năm trước (Tính toán từ kết quả chính thức điều tra cây lâu năm của năm trước theo thực tế sản xuất của địa phương).

- Cột 2: Ước tính kỳ báo cáo: Ghi số liệu ước tính diện tích, sản lượng, giá trị ước tính thực hiện kỳ báo cáo (cây trồng nào đã có số liệu điều tra thì cập nhật kết quả điều tra).

- Cột 3: Kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước: Ghi tỉ lệ (%) giữa số ước tính thực hiện kỳ báo cáo/số chính thức cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

---

[5] Kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm: Từ ngày 01/01 đến 30/6; Kỳ báo cáo 9 tháng đầu năm: Từ ngày 01/01 đến 30/9.

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp; Điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp kỳ điều tra gần nhất; Nguồn dữ liệu hành chính ở địa phương; hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của chuyên gia có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để ước tính thông tin của các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo.

Biểu số: 007.N/BCC-NLTS
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 11: Ước tính năm
Ngày 20 tháng 12: Sơ bộ năm

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ CÂY LÂU NĂM
Năm…

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê…..
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ		012	Ha			
I. Cây ăn quả		0121	Ha			
1. Nho						
	Diện tích hiện có	01211001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01211002	Ha			
	Diện tích cho SP	01211003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01211004	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121100	Tấn			
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới		01212	Ha			
Xoài	Diện tích hiện có	01212101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212102	Ha			
	Diện tích cho SP	01212103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121210	Tấn			
Hồng xiêm/ Sapoche	Diện tích hiện có	01212201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212202	Ha			
	Diện tích cho SP	01212203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121220	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Chuối	Diện tích hiện có	01212301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212302	Ha			
	Diện tích cho SP	01212303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121230	Tấn			
Thanh long	Diện tích hiện có	01212401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212402	Ha			
	Diện tích cho SP	01212403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121240	Tấn			
Đu đủ	Diện tích hiện có	01212501	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212502	Ha			
	Diện tích cho SP	01212503	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212504	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121250	Tấn			
Dứa/thơm/ khóm	Diện tích hiện có	01212601	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212602	Ha			
	Diện tích cho SP	01212603	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212604	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121260	Tấn			
Sầu riêng	Diện tích hiện có	01212701	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212702	Ha			
	Diện tích cho SP	01212703	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212704	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121270	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	01212801	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212802	Ha			
	Diện tích cho SP	01212803	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212804	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121280	Tấn			
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác		012129	Ha			
Hồng (hồng đỏ, hồng ngâm)	Diện tích hiện có	01212911	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212912	Ha			
	Diện tích cho SP	01212913	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212914	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121291	Tấn			
Mít	Diện tích hiện có	01212921	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212922	Ha			
	Diện tích cho SP	01212923	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212924	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121292	Tấn			
Măng cụt	Diện tích hiện có	01212931	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212932	Ha			
	Diện tích cho SP	01212933	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212934	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121293	Tấn			
Ổi	Diện tích hiện có	01212941	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212942	Ha			
	Diện tích cho SP	01212943	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212944	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121294	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Vú sữa	Diện tích hiện có	01212951	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212952	Ha			
	Diện tích cho SP	01212953	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212954	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121295	Tấn			
Chanh leo	Diện tích hiện có	01212961	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212962	Ha			
	Diện tích cho SP	01212963	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212964	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121296	Tấn			
Doi/mận	Diện tích hiện có	01212971	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212972	Ha			
	Diện tích cho SP	01212973	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212974	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121297	Tấn			
Bơ	Diện tích hiện có	01212981	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212982	Ha			
	Diện tích cho SP	01212983	Ha			
	NS trên DT cho SP	01212984	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121298	Tấn			
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu (Me, khế, cóc, quất hồng bì, chà là, lựu, trứng gà/lê ki ma, thị,…)						
	Diện tích hiện có	01212991	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01212992	Ha			
	Diện tích cho SP	01212993	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	NS trên DT cho SP	01212994	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121299	Tấn			
Trong đó:						
……..	Diện tích hiện có		Ha			
	Trong đó: Trồng mới		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt		01213	Ha			
Cam	Diện tích hiện có	01213101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213102	Ha			
	Diện tích cho SP	01213103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121310	Tấn			
Quýt	Diện tích hiện có	01213201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213202	Ha			
	Diện tích cho SP	01213203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121320	Tấn			
Chanh	Diện tích hiện có	01213301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213302	Ha			
	Diện tích cho SP	01213303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121330	Tấn			
Bưởi	Diện tích hiện có	01213401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213402	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	Diện tích cho SP	01213403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121340	Tấn			
Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân vào đâu (bòng, phật thủ, quất/tắc thu quả,...)			Ha			
	Diện tích hiện có	01213901	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01213902	Ha			
	Diện tích cho SP	01213903	Ha			
	NS trên DT cho SP	01213904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121390	Tấn			
Trong đó:						
……..	Diện tích hiện có		Ha			
	Trong đó: Trồng mới		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		01214	Ha			
Táo	Diện tích hiện có	01214101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214102	Ha			
	Diện tích cho SP	01214103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121410	Tấn			
Mận	Diện tích hiện có	01214201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214202	Ha			
	Diện tích cho SP	01214203	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	NS trên DT cho SP	01214204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121420	Tấn			
Mơ	Diện tích hiện có	01214301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214302	Ha			
	Diện tích cho SP	01214303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121430	Tấn			
Đào	Diện tích hiện có	01214401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214402	Ha			
	Diện tích cho SP	01214403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121440	Tấn			
Lê/mắc coọc	Diện tích hiện có	01214501	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214502	Ha			
	Diện tích cho SP	01214503	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214504	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121450	Tấn			
f. Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	01214901	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01214902	Ha			
	Diện tích cho SP	01214903	Ha			
	NS trên DT cho SP	01214904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121490	Tấn			
Trong đó:						
…….	Diện tích hiện có		Ha			
	Trong đó: Trồng mới		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
5. Nhãn, vải, chôm chôm		01215	Ha			
Nhãn	Diện tích hiện có	01215101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01215102	Ha			
	Diện tích cho SP	01215103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01215104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121510	Tấn			
Vải	Diện tích hiện có	01215201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01215202	Ha			
	Diện tích cho SP	01215203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01215204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121520	Tấn			
Chôm chôm	Diện tích hiện có	01215301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01215302	Ha			
	Diện tích cho SP	01215303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01215304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121530	Tấn			
6. Các loại quả mọng		012191	Ha			
Dâu tây	Diện tích hiện có	01219111	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219112	Ha			
	Diện tích cho SP	01219113	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219114	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121911	Tấn			
Quả mọng khác (kiwi, mâm xôi, sơ ri,…)	Diện tích hiện có	01219191	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219192	Ha			
	Diện tích cho SP	01219193	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219194	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121919	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
7. Các loại hạt vỏ cứng		012192	Ha			
Hạt dẻ	Diện tích hiện có	01219221	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219222	Ha			
	Diện tích cho SP	01219223	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219224	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121922	Tấn			
Mắc ca	Diện tích hiện có	01219231	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219232	Ha			
	Diện tích cho SP	01219233	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219234	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121923	Tấn			
Hạt/quả vỏ cứng khác (quả hạnh/hạnh nhân, óc chó, hạt dẻ cười, …..)	Diện tích hiện có	01219291	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01219292	Ha			
	Diện tích cho SP	01219293	Ha			
	NS trên DT cho SP	01219294	Tạ/ha			
	Sản lượng	0121929	Tấn			
II. Cây lấy quả chứa dầu		0122	Ha			
1. Dừa						
	Diện tích hiện có	01220101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01220102	Ha			
	Diện tích cho SP	01220103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01220104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0122010	Tấn			
2. Cọ dầu						
	Diện tích hiện có	01220301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01220302	Ha			
	Diện tích cho SP	01220303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01220304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0122030	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
3. Gấc						
	Diện tích hiện có	01220401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01220402	Ha			
	Diện tích cho SP	01220403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01220404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0122040	Tấn			
4. Cây lấy dầu khác						
	Diện tích hiện có	01220901	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01220902	Ha			
	Diện tích cho SP	01220903	Ha			
	NS trên DT cho SP	01220904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0122090	Tấn			
Trong đó:						
	Diện tích hiện có		Ha			
	Trong đó: Trồng mới		Ha			
……..	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
III. Điều						
	Diện tích hiện có	01230001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01230002	Ha			
	Diện tích cho SP	01230003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01230004	Tạ/ha			
	Sản lượng	0123000	Tấn			
IV. Hồ tiêu						
	Diện tích hiện có	01240001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01240002	Ha			
	Diện tích cho SP	01240003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01240004	Tạ/ha			
	Sản lượng	0124000	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
V. Cao su						
	Diện tích hiện có	01250001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01250002	Ha			
	Diện tích cho SP	01250003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01250004	Tạ/ha			
	Sản lượng	0125000	Tấn			
VI. Cà phê						
	Diện tích hiện có	01260001	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01260002	Ha			
	Diện tích cho SP	01260003	Ha			
	NS trên DT cho SP	01260004	Tạ/ha			
	Sản lượng	0126000	Tấn			
VII. Chè		0127	Ha			
1. Chè búp						
	Diện tích hiện có	01270101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01270102	Ha			
	Diện tích cho SP	01270103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01270104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0127010	Tấn			
2. Chè hái lá						
	Diện tích hiện có	01270201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01270202	Ha			
	Diện tích cho SP	01270203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01270204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0127020	Tấn			
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm		0128	Ha			
1. Cây gia vị lâu năm		01281	Ha			
Đinh hương	Diện tích hiện có	01281101	Ha			
	Diện tích cho SP	01281103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01281104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128110	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Vani	Diện tích hiện có	01281201	Ha			
	Diện tích cho SP	01281203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01281204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128120	Tấn			
Cây gia vị lâu năm khác	Diện tích hiện có	01281901	Ha			
	Diện tích cho SP	01281903	Ha			
	NS trên DT cho SP	01281904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128190	Tấn			
Trong đó:						
……..	Diện tích hiện có		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
2. Cây dược liệu lâu năm		01282	Ha			
Hoa nhài	Diện tích hiện có	01282101	Ha			
	Diện tích cho SP	01282103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128210	Tấn			
Hồi	Diện tích hiện có	01282201	Ha			
	Diện tích cho SP	01282203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128220	Tấn			
Ý dĩ	Diện tích hiện có	01282301	Ha			
	Diện tích cho SP	01282303	Ha			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
	NS trên DT cho SP	01282304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128230	Tấn			
Tam thất	Diện tích hiện có	01282401	Ha			
	Diện tích cho SP	01282403	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282404	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128240	Tấn			
Sâm	Diện tích hiện có	01282501	Ha			
	Diện tích cho SP	01282503	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282504	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128250	Tấn			
Sa nhân	Diện tích hiện có	01282601	Ha			
	Diện tích cho SP	01282603	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282604	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128260	Tấn			
Đinh lăng	Diện tích hiện có	01282701	Ha			
	Diện tích cho SP	01282703	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282704	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128270	Tấn			
Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu (hoa sói, hoa ngâu,…)	Diện tích hiện có	01282801	Ha			
	Diện tích cho SP	01282803	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282804	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128280	Tấn			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Trong đó:						
…….	Diện tích hiện có		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
Cây dược liệu lâu năm khác (hoa hòe, thanh hao, …)	Diện tích hiện có	01282901	Ha			
	Diện tích cho SP	01282903	Ha			
	NS trên DT cho SP	01282904	Tạ/ha			
	Sản lượng	0128290	Tấn			
Trong đó:						
…….	Diện tích hiện có		Ha			
	Diện tích cho SP		Ha			
	NS trên DT cho SP		Tạ/ha			
	Sản lượng		Tấn			
IX. Cây lâu năm khác		0129	Ha			
1. Cây cảnh lâu năm		01291	Ha			
Hoa mai	Diện tích hiện có	01291101	Ha			
	Diện tích cho SP	01291103	Ha			
	Giá trị	0129110	Triệu đồng			
Quất/tắc cảnh	Diện tích hiện có	01291201	Ha			
	Diện tích cho SP	01291203	Ha			
	Giá trị	0129120	Triệu đồng			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Hoa đào	Diện tích hiện có	01291301	Ha			
	Diện tích cho SP	01291303	Ha			
	Giá trị	0129130	Triệu đồng			
Cây cảnh khác (Tùng, sanh, si, …)	Diện tích hiện có	01291901	Ha			
	Giá trị	0129190	Triệu đồng			
Trong đó:						
……	Diện tích hiện có		Ha			
	Giá trị		Triệu đồng			
2. Cây lâu năm khác còn lại		01299	Ha			
Ca cao	Diện tích hiện có	01299101	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01299102	Ha			
	Diện tích cho SP	01299103	Ha			
	NS trên DT cho SP	01299104	Tạ/ha			
	Sản lượng	0129910	Tấn			
Sơn ta	Diện tích hiện có	01299201	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01299202	Ha			
	Diện tích cho SP	01299203	Ha			
	NS trên DT cho SP	01299204	Tạ/ha			
	Sản lượng	0129920	Tấn			
Trôm	Diện tích hiện có	01299301	Ha			
	Trong đó: Trồng mới	01299302	Ha			
	Diện tích cho SP	01299303	Ha			
	NS trên DT cho SP	01299304	Tạ/ha			
	Sản lượng	0129930	Tấn			

Tên chỉ tiêu			Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)			(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
Dâu tằm	Diện tích hiện có		01299401	Ha			
	Trong đó: Trồng mới		01299402	Ha			
	Diện tích cho SP		01299403	Ha			
	NS trên DT cho SP		01299404	Tạ/ha			
	Sản lượng		0129940	Tấn			
Cau	Diện tích hiện có		01299501	Ha			
	Trong đó: Trồng mới		01299502	Ha			
	Diện tích cho SP		01299503	Ha			
	NS trên DT cho SP		01299504	Tạ/ha			
	Sản lượng		0129950	Tấn			
Cây lâu năm khác còn lại chưa được phân vào đâu	Diện tích hiện có		01299901	Ha			
	Trong đó: Trồng mới		01299902	Ha			
	Diện tích cho SP		01299903	Ha			
	NS trên DT cho SP		01299904	Tạ/ha			
	Sản lượng		0129990	Tấn			
Trong đó:							
…….	Diện tích hiện có			Ha			
	Trong đó: Trồng mới			Ha			
	Diện tích cho SP			Ha			
	NS trên DT cho SP			Tạ/ha			
	Sản lượng			Tấn			
Sản phẩm cây lâu năm (gỗ thanh lý, củi…)	Sản phẩm gỗ cao su thanh lý	Sản lượng	01299900	M^3			
		Giá trị	012999011	Triệu đồng			
	Sản phẩm phụ khác của cây lâu năm (Củi, lá,...)	Sản lượng	01299911	Kg			
		Giá trị	01299912	Triệu đồng			

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)
(A)		(B)	(C)	(1)	(2)	(3)=(2):(1)x100
X. CÂY GIỐNG CÂY LÂU NĂM		0132000	Ha			
1. Cây giống cây ăn quả các loại	Diện tích ươm giống	01320001	Ha			
	Giá trị	013200011	Triệu đồng			
2. Cây giống cây lâu năm còn lại	Diện tích ươm giống	01320002	Ha			
	Giá trị	013200021	Triệu đồng			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 007.N/BCC-NLTS: Báo cáo ước tính, sơ bộ cây lâu năm (năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm, phương pháp tính, hình thái sản phẩm của sản lượng thu hoạch: Xem trong phần giải thích của biểu 008.N/BCC-NLTS - Báo cáo chính thức cây lâu năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột A, cột B, cột C: Xem trong phần giải thích của biểu: 008.N/BCC-NLTS - Báo cáo chính thức cây lâu năm.

- Cột 1: Chính thức năm trước. Ghi số liệu chính thức diện tích, năng suất, sản lượng và giá trị cây giống, dịch vụ cây lâu năm theo từng dòng tương ứng đã thực hiện năm trước.

- Cột 2: Ước tính năm báo cáo. Ghi số liệu diện tích hiện có, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm, năng suất, sản lượng và giá trị cây giống, sản phẩm phụ cây lâu năm theo từng dòng tương ứng ước thực hiện năm báo cáo.

- Cột 3: Năm báo cáo so cùng kỳ năm trước. Ghi tỷ lệ (%) giữa số ước tính thực hiện năm báo cáo so với số chính thức năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Dựa trên kết quả điều tra diện tích cây nông nghiệp; Điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp kỳ điều tra gần nhất; Nguồn dữ liệu hành chính ở địa phương; hoặc trên cơ sở đi kiểm tra thực địa, tham khảo ý kiến đánh giá của chuyên gia có kinh nghiệm, ý kiến đánh giá của UBND các cấp cùng các ngành liên quan để ước tính thông tin của các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo.

(Xem tiếp Công báo số 1291 + 1292)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng